

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023



Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		581.574.000.000	687.832.582.676	118,27%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	453.738.000.000	483.351.738.743	106,53%
I	Chi đầu tư phát triển	27.983.000.000	33.058.906.946	118,14%
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.983.000.000	33.058.906.946	118,14%
	Trong đó:			
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.383.000.000	14.780.499.946	96,08%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.600.000.000	18.278.407.000	145,07%
II	Chi thường xuyên	410.675.000.000	450.292.831.797	109,65%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	217.138.000.000	235.642.663.266	108,52%
2	Chi khoa học và công nghệ	250.000.000	244.713.920	97,89%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/I</i>
III	Dự phòng ngân sách (đã phân bổ vào các nhiệm vụ chi)	9.100.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.980.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	127.836.000.000	115.177.003.111	90,10%
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	125.688.000.000	112.536.010.392	89,54%
1	Chương trình Nghị quyết 30a	-	11.173.620	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		11.173.620	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	63.986.000.000	63.202.659.835	98,78%
2.1	Vốn đầu tư	33.474.000.000	44.442.791.000	132,77%
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo - 00471	33.474.000.000	44.442.791.000	132,77%
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	33.474.000.000	44.442.791.000	132,77%
2.2	Vốn sự nghiệp	30.512.000.000	18.759.868.835	61,48%
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo - 00471	9.354.000.000	8.670.140.000	92,69%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.760.000.000	3.674.654.000	97,73%
+	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	5.594.000.000	4.995.486.000	89,30%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, PT mô hình giảm nghèo - 00472	6.571.000.000	17.480.000	0,27%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng - 00473	3.912.000.000	1.669.148.518	42,67%
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	2.840.000.000	598.617.300	21,08%
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.072.000.000	1.070.531.218	99,86%
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - 00474	3.720.000.000	1.297.715.124	34,88%
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.563.000.000	1.118.229.524	43,63%
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	718.000.000	8.000.000	1,11%
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	439.000.000	171.485.600	39,06%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo - 00475	4.780.000.000	4.780.000.000	100,00%
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - 00476	1.270.000.000	1.401.544.492	110,36%
+	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	995.000.000	1.182.234.492	118,82%
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	275.000.000	219.310.000	79,75%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - 00477	905.000.000	923.840.701	102,08%
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	610.000.000	792.009.461	129,84%
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	295.000.000	131.831.240	44,69%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	60.315.000.000	41.140.429.870	68,21%
3.1	Vốn đầu tư	33.891.000.000	32.304.494.000	95,32%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt -00511	9.891.000.000	14.139.189.000	142,95%
+	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	9.891.000.000	14.139.189.000	142,95%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền - 00514	19.000.000.000	16.058.458.000	84,52%
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.000.000.000	16.058.458.000	84,52%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - 00515	5.000.000.000	2.106.847.000	42,14%
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDT bán trú, ...	5.000.000.000	2.106.847.000	42,14%
3.2	Vốn sự nghiệp	26.424.000.000	8.835.935.870	33,44%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt -00511	2.574.000.000	384.759.000	14,95%
+	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	2.179.000.000	-	0,00%
+	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	395.000.000	384.759.000	97,41%
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất, nông lâm nghiệp bền vững, phát triển tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị - 00513	14.927.000.000	3.049.781.810	20,43%
+	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.128.000.000	-	0,00%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quý, thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	13.799.000.000	3.049.781.810	22,10%
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền - 00514	2.413.000.000	3.096.000.000	128,31%
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.413.000.000	3.096.000.000	128,31%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - 00515	2.686.000.000	318.966.080	11,88%
+	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	858.000.000	318.966.080	37,18%
+	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.828.000.000	-	0,00%
-	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch - 00516	153.000.000	271.000.000	177,12%
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em - 00518	1.752.000.000	1.279.680.620	73,04%

S/TT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù - 00519	713.000.000	81.651.200	11,45%
+	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	713.000.000	81.651.200	11,45%
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình - 00521	1.206.000.000	354.097.160	29,36%
+	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; ...	804.000.000	350.257.160	43,56%
+	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	171.000.000	-	0,00%
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	231.000.000	3.840.000	1,66%
4	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.387.000.000	8.181.747.067	589,89%
4.1	Vốn đầu tư	-	6.843.092.217	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
-	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - 00492		6.843.092.217	
4.2	Vốn sự nghiệp	1.387.000.000	1.338.654.850	96,51%
-	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - 00492	184.690.000	184.690.000	100,00%
-	Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... - 00493	700.000.000	681.654.850	97,38%
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn - 00496	382.310.000	382.310.000	100,00%
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới - 00502	120.000.000	90.000.000	75,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.148.000.000	2.640.992.719	249,38%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>
1	Chương trình đảm bảo trật tự ATGT	14.000.000	34.913.142	249,38%
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.605.000.000	1.550.891.000	
3	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	529.000.000	1.055.188.577	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		82.883.257.625	
D	NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.420.583.197	